

CÔNG KHAI PHỤ LỤC PHÂN BỐ
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2026 của Sở GDĐT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ - LOẠI - KHOẢN	Mã ĐV QHNS	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Dự toán phân bổ							Tổng nguồn không tự chủ
					Tổng cộng	Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ	Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (tạm thời giao không tự chủ do chưa có QĐ giao tự chủ)	Trong đó		Nguồn kinh phí thường xuyên không tự chủ	Nguồn kinh phí khen thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	
								<i>Nguồn CCTL tập trung tại ngân sách thành phố</i>	<i>Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu</i>			
	TỔNG CỘNG				1.930.430.000	21.033.000	1.365.979.000	414.404.000	12.996.000	481.559.000	61.859.000	1.855.575.000
I	Loại, khoản 072				35.705.066		27.629.898	8.252.074	-	7.112.168	963.000	34.742.066
1	Trường Chuyên biệt Tương Lai	1012109	0161	KBNN KV XIII	17.607.143		13.613.683	4.097.602	-	3.526.460	467.000	17.140.143
2	Trung tâm Hỗ trợ PTGD hòa nhập	1076378	0166	2	18.097.923		14.016.215	4.154.471	-	3.585.708	496.000	17.601.923
II	Loại, khoản 074				1.656.769.129	0	1.313.489.403	398.461.882	12.833.968	284.535.726	58.744.000	1.585.191.161
1	Trường THPT Phan Châu Trinh	1006806	0161	KBNN KV XIII	58.239.033		51.699.078	15.687.803	-	4.130.955	2.409.000	55.830.033
2	Trường THPT Trần Phú	1006666	0161	KBNN KV XIII	35.262.902		30.402.904	9.330.393	-	3.426.998	1.433.000	33.829.902
3	Trường THPT Nguyễn Hiền	1070871	0161	KBNN KV XIII	28.371.564		24.154.047	7.445.334	80.837	3.071.517	1.146.000	27.144.727
4	Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến	1063083	0161	KBNN KV XIII	29.628.682		25.845.313	7.710.035	-	2.625.369	1.158.000	28.470.682
5	Trường THPT Hòa Vang	1006802	0168	1	22.050.097		19.349.794	6.021.500	80.837	1.781.303	919.000	21.050.260
6	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	1006570	0168	1	24.691.520		22.026.040	6.843.488	80.837	1.623.480	1.042.000	23.568.683
7	Trường THPT Ngô Quyền	1070725	0168	1	23.526.723		20.055.552	6.181.735	80.837	2.499.171	972.000	22.473.886
8	Trường THPT Ngũ Hành Sơn	1070732	0168	1	20.260.802		17.147.030	5.298.112	80.837	2.272.772	841.000	19.338.965
9	Trường THPT Cẩm Lệ	1114188	0168	1	20.330.755		17.171.132	5.236.542	80.837	2.330.623	829.000	19.420.918
10	Trường THPT Phan Thành Tài	1069371	0168	1	22.605.552		19.379.595	5.989.011	-	2.292.957	933.000	21.672.552
11	Trường THPT Tôn Thất Tùng	1041467	0168	1	21.635.641		18.706.243	5.740.509	80.837	2.031.398	898.000	20.656.804
12	Trường THPT Võ Chí Công	1123991	0168	1	14.054.053		11.519.041	3.411.247	80.837	1.979.012	556.000	13.417.216
13	Trường THPT Sơn Trà	1127102	0168	1	16.968.081		14.493.499	4.287.901	161.675	1.781.582	693.000	16.113.406
14	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	1006801	0168	1	45.308.070		35.794.020	10.986.239	-	8.156.050	1.358.000	43.950.070
15	Trường THPT Nguyễn Văn Thoại	1130309	0168	1	16.758.236		14.311.473	4.252.221	-	1.774.763	672.000	16.086.236
16	Trường THPT Thái Phiên	1006569	0166	2	38.545.616		32.446.742	9.965.975	-	4.557.874	1.541.000	37.004.616
17	Trường THPT Nguyễn Trãi	1070731	0166	2	21.732.525		18.736.502	5.851.059	80.837	2.103.023	893.000	20.758.688
18	Trường THPT Phạm Phú Thứ	1062985	0166	2	21.134.959		17.778.211	5.323.213	-	2.499.748	857.000	20.277.959

19	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	1062837	0166	2	21.220.020		17.825.288	5.504.603	-	2.540.732	854.000	20.366.020
20	Trường THPT Thanh Khê	1026270	0166	2	21.720.710		18.708.429	5.667.128	-	2.114.281	898.000	20.822.710
21	Trường THPT Liên Chiểu	1121951	0166	2	16.353.030		13.927.926	4.076.864	-	1.780.104	645.000	15.708.030
22	Trường THPT Ông Ích Khiêm	1070487	0162	3	27.233.608		23.299.334	6.864.913	-	2.844.274	1.090.000	26.143.608
23	Trường THPT Duy Tân	1104319	0171	4	21.563.362		18.327.278	5.757.333	-	2.348.084	888.000	20.675.362
24	Trường THPT Lê Quý Đôn	1045044	0171	4	23.395.554		20.019.150	6.319.565	-	2.422.404	954.000	22.441.554
25	Trường THPT Phan Bội Châu	1045035	0171	4	25.895.097		22.258.678	7.138.183	-	2.555.419	1.081.000	24.814.097
26	Trường THPT Trần Cao Vân	1010034	0171	4	27.925.073		24.223.380	7.632.223	-	2.543.693	1.158.000	26.767.073
27	Trường THPT Hùng Vương	1110198	0171	4	21.224.285		17.848.068	5.557.935	-	2.520.217	856.000	20.368.285
28	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	1092748	0171	4	29.314.425		26.913.124	7.649.624	450.053	1.489.301	912.000	27.952.372
29	Trường THPT Trần Văn Dư	1045037	0171	4	14.475.739		12.392.170	3.949.307	-	1.486.569	597.000	13.878.739
30	Trường THPT Nguyễn Dục	1027236	0172	5	14.906.623		12.766.224	4.071.886	-	1.517.399	623.000	14.283.623
31	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	1131281	0172	5	15.205.503		13.089.356	4.220.183	-	1.476.147	640.000	14.565.503
32	Trường THPT Núi Thành	1010035	0173	6	27.520.281		23.971.953	7.419.074	-	2.425.328	1.123.000	26.397.281
33	Trường THPT Cao Bá Quát	1045040	0173	6	21.408.448		18.391.765	5.683.785	-	2.147.683	869.000	20.539.448
34	Trường THPT Nguyễn Huệ	1063739	0173	6	23.107.178		19.655.729	6.032.649	-	2.521.449	930.000	22.177.178
35	Trường THPT Tây Giang	1090329	0174	7	15.670.524		8.474.208	2.249.452	518.548	6.948.316	248.000	14.903.976
36	Trường THPT Võ Chí Công - Hùng Sơn	1127079	0174	7	12.068.045		6.843.090	2.036.393	705.407	5.050.955	174.000	11.188.638
37	Trường THPT Âu Cơ	1098671	0175	8	13.785.839		7.075.579	2.055.339	-	6.416.260	294.000	13.491.839
38	Trường THPT Quang Trung - Đông Giang	1045038	0175	8	18.705.049		10.619.406	3.312.844	3.728.958	7.730.643	355.000	14.621.091
39	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1110098	0176	9	21.831.959		13.790.267	4.030.515	-	7.676.692	365.000	21.466.959
40	Trường THPT Tô Hữu	1045039	0176	9	21.676.751		13.180.324	4.165.530	2.343.326	8.099.427	397.000	18.936.425
41	Trường THPT Khâm Đức	1045131	0176	9	24.215.702		11.533.377	3.199.601	-	12.239.325	443.000	23.772.702
42	Trường THPT Chu Văn An	1010121	0176	9	19.555.519		16.868.640	5.110.908	-	1.914.879	772.000	18.783.519
43	Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển	1010120	0176	9	19.276.046		16.589.968	5.008.290	-	1.922.078	764.000	18.512.046
44	Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ	1010163	0176	9	19.420.979		16.615.916	5.095.799	110.260	2.027.063	778.000	18.532.719
45	Trường THPT Lương Thúc Kỳ	1063747	0176	9	17.831.825		15.175.615	4.666.099	-	1.945.210	711.000	17.120.825
46	Trường PTDTNT THPT và THCS Phước Sơn	1099757	0176	9	21.657.549		10.041.528	2.710.977	1.543.380	11.303.021	313.000	19.801.169
47	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	1045172	0177	10	19.282.906		16.102.978	4.910.276	-	2.450.928	729.000	18.553.906
48	Trường THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước	1011556	0177	10	16.472.465		13.945.217	4.221.619	-	1.909.248	618.000	15.854.465
49	Trường THPT Bắc Trà My	1090324	0177	10	34.851.487		18.829.285	5.317.602	-	15.265.202	757.000	34.094.487
50	Trường THPT Nam Trà My	1072522	0177	10	27.124.838		10.685.637	2.479.994	-	16.108.201	331.000	26.793.838
51	Trường PTDTNT THPT và THCS Nước Oa	1099720	0177	10	23.525.459		10.798.566	2.978.970	112.160	12.381.893	345.000	23.068.299

52	Trường PTDTNT THPT và THCS Nam Trà My	1099722	0177	10	19.191.124		8.483.792	2.118.876	2.140.532	10.466.332	241.000	16.809.592
53	Trường THPT Lý Tự Trọng	1045043	0178	11	12.200.598		10.211.298	3.161.382	-	1.497.300	492.000	11.708.598
54	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	1045170	0178	11	24.284.917		20.452.302	6.324.589	-	2.869.615	963.000	23.321.917
55	Trường THPT Thái Phiên - Thăng Bình	1064441	0178	11	19.388.221		16.638.246	5.254.906	-	1.950.975	799.000	18.589.221
56	Trường THPT Tiểu La	1009977	0178	11	22.051.547		19.022.493	6.015.404	-	2.119.054	910.000	21.141.547
57	Trường THPT Quế Sơn	1009978	0178	11	16.635.305		13.778.705	4.344.439	-	2.225.600	631.000	16.004.305
58	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1010039	0178	11	19.360.321		16.177.460	5.063.944	-	2.412.861	770.000	18.590.321
59	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	1063740	0178	11	12.428.806		10.141.385	3.202.518	-	1.815.421	472.000	11.956.806
60	Trường THPT Nông Sơn	1010040	0178	11	13.407.290		11.137.544	3.363.778	-	1.768.746	501.000	12.906.290
61	Trường THPT Hiệp Đức	1010033	0178	11	18.469.040		12.807.666	3.894.907	-	5.116.374	545.000	17.924.040
62	Trường THPT Trần Phú - Việt An	1098456	0178	11	12.535.016		10.231.289	3.063.296	-	1.853.727	450.000	12.085.016
63	Trường THPT Nguyễn Trãi - Hội An	1060002	0179	12	19.178.473		16.156.756	4.945.734	-	2.261.717	760.000	18.418.473
64	Trường THPT Trần Hưng Đạo	1096986	0179	12	15.493.494		13.072.380	3.944.153	-	1.802.114	619.000	14.874.494
65	Trường THPT Trần Quý Cáp	1010043	0179	12	19.907.138		16.880.619	5.133.121	-	2.242.519	784.000	19.123.138
66	Trường THPT Hoàng Diệu	1010041	0179	12	19.676.892		16.868.744	5.085.915	-	2.034.148	774.000	18.902.892
67	Trường THPT Lương Thế Vinh	1045041	0179	12	27.512.689		22.842.678	6.874.596	-	3.620.011	1.050.000	26.462.689
68	Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu	1010036	0179	12	25.883.940		22.127.517	6.721.174	-	2.737.423	1.019.000	24.864.940
69	Trường THPT Nguyễn Khuyến	1063742	0179	12	20.452.548		16.745.975	5.042.641	-	2.924.573	782.000	19.670.548
70	Trường THPT Phạm Phú Thứ - Gò Nổi	1010042	0179	12	12.026.935		10.141.343	3.056.623	-	1.415.592	470.000	11.556.935
71	Trường THPT Hồ Nghinh	1125778	0179	12	15.384.278		12.884.008	3.800.651	-	1.909.270	591.000	14.793.278
72	Trường THPT Lê Hồng Phong	1010037	0179	12	15.966.636		13.672.246	4.256.018	-	1.656.390	638.000	15.328.636
73	Trường THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên	1063743	0179	12	16.723.272		14.422.328	4.425.495	-	1.646.944	654.000	16.069.272
74	Trường THPT Sào Nam	1010044	0179	12	19.207.877		16.783.201	5.299.801	-	1.628.676	796.000	18.411.877
75	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông	1114918	0179	12	28.321.669		26.021.312	7.330.317	119.488	1.425.357	875.000	27.327.181
76	Trường PTDTNT THPT Quảng Nam	1060732	0179	12	30.554.414		13.984.447	4.079.828	172.648	16.073.967	496.000	29.885.766
III	Loại khoản 075				32.223.781		24.859.699	7.690.044	162.032	6.206.082	1.158.000	30.903.749
1	Trung tâm GDTX Số 1	1070733	0168	1	8.903.013		7.612.381	2.426.952	-	893.632	397.000	8.506.013
2	Trung tâm GDTX Số 3	1033043	0168	1	8.963.910		7.455.160	2.292.733	162.032	1.189.750	319.000	8.482.878
3	Trung tâm GDTX Số 2	1076373	0166	2	11.408.808		9.792.158	2.970.359	-	1.174.650	442.000	10.966.808
4	Trung tâm GDTX Số 4	1059735	0171	4	2.948.050		0	0	-	2.948.050	-	2.948.050
IV	Loại khoản 341				24.228.000	21.033.000	0			2.201.000	994.000	23.234.000
1	Văn phòng Sở GDĐT Đà Nẵng	1012275	0161	KBNN KV XIII	24.228.000	21.033.000				2.201.000	994.000	23.234.000
V	Loại khoản 098				167.094.024		-			167.094.024	-	167.094.024
	Văn phòng Sở GDĐT Đà Nẵng	1012275	161	KBNN KV XIII	167.094.024					167.094.024		167.094.024

VI	Loại khoản 075				13.410.000		-			13.410.000	0	13.410.000
	Văn phòng Sở GDĐT Đà Nẵng	1012275	161	KBNN KV XIII	13.410.000					13.410.000		13.410.000
VII	Loại khoản 098 (Viện trợ)				1.000.000		-			1.000.000	0	1.000.000
	Văn phòng Sở GDĐT Đà Nẵng	1012275	161	KBNN KV XIII	1.000.000					1.000.000		1.000.000